

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.253.931.098	434.129.035.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	234.682.100.627	40.188.094.759
1. Tiền	111		29.359.100.627	8.048.094.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.323.000.000	32.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.440.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.440.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	95.594.609.022	37.047.900.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		90.263.136.828	34.011.890.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.003.291.430	1.806.461.180
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.916.456.314	1.761.911.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(588.275.550)	(532.362.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	247.623.041.879	332.445.961.142
1. Hàng tồn kho	141		254.184.981.450	341.838.465.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.561.939.571)	(9.392.504.152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	7.914.179.570	4.447.078.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		543.099.190	234.590.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.371.080.380	3.651.776.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			560.711.853
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.510.324.641	299.693.752.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		371.000.000	371.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		371.000.000	371.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		150.890.756.500	125.470.470.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	121.075.241.421	95.602.680.887
- Nguyên giá	222		237.113.647.767	198.839.040.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.038.406.346)	(103.236.359.844)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	29.815.515.079	29.867.790.079
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.286.667)	(36.011.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.386.610.896	3.114.798.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.386.610.896	3.114.798.990
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	10.561.098.000	162.043.062.940
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.451.148.000	160.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.950.000	2.260.573.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(668.658.135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.300.859.245	8.694.419.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.718.420.087	7.131.807.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.582.439.158	1.562.612.308
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		791.764.255.739	733.822.787.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		408.437.640.134	388.038.486.570
I. Nợ ngắn hạn	310		401.109.293.634	381.312.906.070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	13.027.087.841	10.198.810.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	5.872.641.193	12.552.826.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.905.585.323	148.799.474
4. Phải trả người lao động	314		11.883.154.753	4.885.082.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.452.411.808	1.281.824.760
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.985.142.700	4.044.250.941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	350.576.132.461	339.965.786.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	5.407.137.555	8.235.524.692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		7.328.346.500	6.725.580.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	7.328.346.500	6.725.580.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383.326.615.605	345.784.300.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	383.326.615.605	345.784.300.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.527.000.000	112.008.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	4.865.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.778.615.605	46.911.300.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		36.336.300.986	41.724.990.951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.442.314.619	5.186.310.035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		791.764.255.739	733.822.787.556

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỄN THANH TÙNG

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÓNG TY
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG
NGUYỄN VĂN TIẾN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	675.362.449.896	371.602.431.549	2.114.043.691.483	1.761.030.408.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		172.483.420	462.817.500	22.417.144.360	505.521.211
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		675.189.966.476	371.139.614.049	2.091.626.547.123	1.760.524.887.330
4. Giá vốn hàng bán	11	22	637.852.986.008	353.940.381.645	1.960.371.580.321	1.655.489.052.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.336.980.468	17.199.232.404	131.254.966.802	105.035.835.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	65.762.562.329	4.412.285.255	76.388.611.545	31.323.934.819
7. Chi phí tài chính	22	24	7.570.389.536	6.916.868.791	28.462.298.438	35.199.624.636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.728.778.128</i>	<i>4.349.075.354</i>	<i>21.041.236.827</i>	<i>27.832.799.762</i>
8. Chi phí bán hàng	24	25	36.372.563.891	16.646.382.887	113.614.655.321	84.512.407.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	7.576.914.425	2.081.113.535	19.404.387.734	16.754.973.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.579.674.945	(4.032.847.554)	46.162.236.854	(107.235.983)
11. Thu nhập khác	31		3.922.595.849	935.658.436	15.343.083.569	6.301.101.697
12. Chi phí khác	32		1.225.677.698	-	1.418.251.820	82.763.473
13. Lợi nhuận khác	40	26	2.696.918.151	935.658.436	13.924.831.749	6.218.338.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.276.593.096	(3.097.189.118)	60.087.068.603	6.111.102.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	12.607.798.106	(657.371.701)	12.664.580.834	947.404.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(537.429.081)	28.910.138	(19.826.850)	(22.612.308)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.206.224.071	(2.468.727.555)	47.442.314.619	5.186.310.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.319		2.607	285

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.087.068.603	6.111.102.241
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.920.704.926	17.259.471.141
Các khoản dự phòng	03	(3.343.309.416)	8.194.194.849
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(88.605.062)	678.288.674
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.997.297.321)	(24.561.398.592)
Chi phí lãi vay	06	21.041.236.827	27.832.799.762
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.619.798.557	35.514.458.075
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(62.473.686.571)	22.153.985.277
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	87.653.483.844	(146.736.535.218)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	62.992.790.125	(13.656.215.021)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.895.121.682)	(725.764.200)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.611.385.842)	(28.099.379.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.390.537.866)	(7.548.694.270)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.628.387.137)	(1.254.622.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.266.953.428	(140.352.766.904)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(50.617.262.186)	(15.539.346.877)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94.840.000.000)	(227.314.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.400.000.000	237.314.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	152.150.623.075	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.623.345.485	27.161.693.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	104.716.706.374	21.622.346.348
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.122.040.245.367	3.167.336.038.090
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.111.429.899.301)	(3.417.372.358.170)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.100.000.000)	(18.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.510.346.066	(268.236.320.080)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	194.494.005.868	(386.966.740.636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.188.094.759	427.153.759.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.076.326
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	234.682.100.627	40.188.094.759

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỄN THANH TÙNG

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH TM Saigon An Giang
- Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

73
TY
KH
NG
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.320.952.729	349.582.247
Tiền gửi ngân hàng	27.038.147.898	7.698.512.512
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	205.323.000.000	32.140.000.000
	234.682.100.627	40.188.094.759

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	25.440.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	25.440.000.000	20.000.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	90.263.136.828	34.011.890.853
- Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	60.105.410.147	10.511.865.208
- Cty Cổ phần Bia Carlsberg Việt Nam Vũng Tàu	1.666.250.000	5.600.000.000
- Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	6.167.691.465	4.138.555.253
- Khách hàng khác	22.323.785.216	13.761.470.392
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(588.275.550)	(532.362.250)
Trả trước cho người bán	4.003.291.430	1.806.461.180
- Cty TNHH Cơ Khí Đức Thành		1.149.420.000
- Cty Honda Việt Nam	2.120.950.412	211.072.600
- Cty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực thực phẩm	589.383.000	
- Khách hàng khác	1.292.958.018	445.968.580
Các khoản phải thu khác	1.916.456.314	1.761.911.083
- Lãi phải thu tạm tính	1.049.892.222	613.849.611
- Tạm ứng	738.767.092	858.144.472
- Phải thu khác	127.797.000	289.917.000
Cộng	95.594.609.022	37.047.900.866

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	19.006.748.387		2.163.972.287	
Công cụ dụng cụ	2.192.909.959		4.968.960.690	
Thành phẩm	103.352.052.697	(6.100.000.000)	226.710.809.538	(8.922.310.436)
Hàng hóa	129.633.270.407	(461.939.571)	107.994.722.779	(470.193.716)
	254.184.981.450	(6.561.939.571)	341.838.465.294	(9.392.504.152)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/15	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	543.099.190	234.590.479
Thuế GTGT được khấu trừ	7.371.080.380	3.651.776.137
Thuế TNDN tạm nộp		560.711.853
	7.914.179.570	4.447.078.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	91.809.425.029	92.304.479.630	9.150.676.616	5.574.459.456	198.839.040.731
Mua trong kỳ	6.580.046.531	10.743.451.680	3.391.787.055	652.960.152	21.368.245.418
Đầu tư XDCB hoàn Thành	19.994.774.498	2.449.642.182	909.788.182	623.000.000	23.977.204.862
Thanh lý, nhượng bán	(3.644.871.037)	(3.391.300.340)	-	(34.671.867)	(7.070.843.244)
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2015	114.739.375.021	102.106.273.152	13.452.251.853	6.815.747.741	237.113.647.767
Trong đó :					
Đã khấu hao hết					-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	(45.892.885.934)	(48.642.492.874)	(5.599.322.899)	(3.101.658.137)	(103.236.359.844)
Khấu hao trong kỳ	(5.729.993.668)	(10.283.941.606)	(862.609.843)	(991.884.809)	(17.868.429.926)
Thanh lý, nhượng bán	1.964.118.393	3.067.593.164		34.671.867	5.066.383.424
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2015	(49.658.761.209)	(55.858.841.316)	(6.461.932.742)	(4.058.871.079)	(116.038.406.346)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	45.916.539.095	43.661.986.756	3.551.353.717	2.472.801.319	95.602.680.887
Tại ngày 31/12/2015	65.080.613.812	46.247.431.836	6.990.319.111	2.756.876.662	121.075.241.421

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2015	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015		-	(36.011.667)	(36.011.667)
Khấu hao trong kỳ			(52.275.000)	(52.275.000)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2015		-	(88.286.667)	(88.286.667)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	29.642.426.746	-	225.363.333	29.867.790.079
Tại ngày 31/12/2015	29.642.426.746	-	173.088.333	29.815.515.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2015		01/01/2015			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	10.451.148.000		160.451.148.000			
Đầu tư dài hạn khác	(b)	109.950.000		2.260.573.075			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(668.658.135)			
		10.561.098.000		162.043.062.940			
 (a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :							
		31/12/2015		01/01/2015			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	7.500.000.000		25,00%	7.500.000.000	
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản				25,00%	150.000.000.000	
			10.451.148.000		160.451.148.000		
 (b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :							
		31/12/2015		01/01/2015			
		VND		VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	
-Cty Cổ Phần DOCITRANS				100.000	1.000.000.000	(668.658.135)	
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang				159.905	1.150.623.075		
-HTX Nông nghiệp Trường Thành		60.000.000			60.000.000		
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000			19.950.000		
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000			30.000.000		
		109.950.000	-	2.260.573.075	(668.658.135)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.633.584.636	3.729.585.822
Công cụ và dụng cụ	1.643.675.497	1.806.185.878
Khác	3.441.159.954	1.596.035.416
Tổng cộng:	8.718.420.087	7.131.807.116

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
-Cty CP Tập đoàn Lộc Trời - CN Xi nghiệp Bình Đức	127.782.859	127.782.859	494.979.760	494.979.760
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	10.973.573.592	10.973.573.592	5.608.443.334	5.608.443.334
-Khách hàng khác	1.925.731.390	1.925.731.390	4.095.387.765	4.095.387.765
Cộng	13.027.087.841	13.027.087.841	10.198.810.859	10.198.810.859

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
-SLL Ukrainian Rice Company		4.385.225.950
-Enhance International Limited	1.422.827.379	
-Cty TNHH Vũ Hoàn	1.100.000.000	
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	1.138.000.000	
-Khách hàng khác	2.211.813.814	8.167.600.210
Tổng cộng:	5.872.641.193	12.552.826.160

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND		VND	
Cuối kỳ 31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2015	
Thuế GTGT đầu ra	44.266.279	868.527.247	834.620.096	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.713.331.115	12.664.580.834	3.390.537.866	
Thuế thu nhập cá nhân	147.987.929	772.625.424	773.436.969	148.799.474
	8.905.585.323	14.305.733.505	4.998.594.931	148.799.474

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thù lao HĐQT & BKS	82.000.000	97.000.000
Tiền ăn giữa ca, phụ cấp	258.470.000	275.160.000
Chi phí kiểm toán	219.545.455	125.454.545
Lãi tiền vay phải trả	892.396.353	784.210.215
	1.452.411.808	1.281.824.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.289.383.292	1.226.052.564
Bảo hiểm xã hội	278.180.615	350.619.584
Phải trả ngắn hạn khác	2.417.578.793	2.467.578.793
	<u>3.985.142.700</u>	<u>4.044.250.941</u>
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	7.328.346.500	6.725.580.500
	<u>7.328.346.500</u>	<u>6.725.580.500</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.045.221.826	3.972.615.826
Quỹ phúc lợi XH	391.915.729	1.292.908.866
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	<u>5.407.137.555</u>	<u>8.235.524.692</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
-Vay cá nhân công ty (1)	4.806.110.347	5.469.507.169
-Vay Cty CP Docitrans (2)	19.762.114	
-Vay ngắn hạn ngân hàng (3)	345.750.260.000	334.496.279.226
	<u>350.576.132.461</u>	<u>339.965.786.395</u>

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền Công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với lãi suất lãi suất 0,5%/tháng từ 01/01/2015 đến 31/10/2015 ; với lãi suất 0,42%/tháng từ 01/11/2015 đến 31/12/2015 .

(2) Vay ngắn hạn Công ty CP Docitrans

Công ty nhận tiền gửi của Công ty CP Docitrans với lãi suất 4,8 %/ năm.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2015		Trong kỳ		Số đầu kỳ 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	267.699.310.000	267.699.310.000	1.097.645.458.960	1.053.452.798.960	223.506.650.000	223.506.650.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)			81.193.160.000	81.193.160.000		
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	20.200.000.000	20.200.000.000	349.718.250.000	334.518.250.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam – chi nhánh An giang	34.280.000.000	34.280.000.000	145.587.397.280	132.014.927.280	20.707.530.000	20.707.530.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang			149.370.844.556	210.592.943.782	61.222.099.226	61.222.099.226
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	23.570.950.000	23.570.950.000	115.603.357.000	92.032.407.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên			54.050.000.000	54.050.000.000		
Ngân hàng ACB – chi nhánh An Giang			31.154.000.000	55.214.000.000	24.060.000.000	24.060.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - TP.HCM			74.914.742.050	74.914.742.050		
TỔNG CỘNG	345.750.260.000	345.750.260.000	2.099.237.209.846	2.087.983.229.072	334.496.279.226	334.496.279.226



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lãi trong năm						5.186.310.035	5.186.310.035
Trích lập quỹ				17.683.000.000	318.000.000	(18.001.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(953.000.000)	(953.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2013						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2014	182.000.000.000	-	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lãi trong kỳ						47.442.314.619	47.442.314.619
Trích lập quỹ				519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(800.000.000)	(800.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức						(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	94.327.000.000	5.021.000.000	83.778.615.605	383.326.615.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.656.295.308.858	1.317.003.659.724
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	457.748.382.625	443.839.152.337
Doanh thu khác		187.596.480
	2.114.043.691.483	1.761.030.408.541
Các khoản giảm trừ	22.417.144.360	505.521.211
Doanh thu thuần	2.091.626.547.123	1.760.524.887.330

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.539.843.547.556	1.238.742.686.366
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	420.528.032.765	416.719.267.873
Giá vốn khác		27.097.806
Cộng	1.960.371.580.321	1.655.489.052.046

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.365.624.811	21.268.457.272
Lãi đầu tư cổ phiếu	61.041.062.425	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.667.110.589	3.292.941.320
Lãi bán hàng trả chậm	117.434.500	167.542.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.193.539.220	6.594.993.830
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.840.000	
Cộng	76.388.611.545	31.323.934.819

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.041.236.827	27.832.799.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.349.807.507	6.579.734.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.912.239	678.288.674
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	31.341.865	108.801.774
Cộng	28.462.298.438	35.199.624.636

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.928.435.439.407	1.623.766.844.428
Chi phí nhân công	50.012.953.223	36.920.854.753
Chi phí khấu hao	17.920.704.926	17.259.471.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.454.761.063	70.803.553.953
Chi phí khác	11.566.764.757	8.005.709.221
	2.093.390.623.376	1.756.756.433.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5.154.631.088	
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	7.544.462.000	2.965.108.000
Thu nhập bất thường khác	2.643.990.481	3.335.993.697
Thu nhập khác	15.343.083.569	6.301.101.697
Chi phí bất thường khác	1.418.251.820	82.763.473
Chi phí khác	1.418.251.820	82.763.473
Lợi nhuận khác	13.924.831.749	6.218.338.224

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.087.068.603	6.111.102.241
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cố tức	(3.667.110.589)	(3.292.941.320)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(88.605.062)	(1.076.326)
Dự phòng trợ cấp thôi việc, chi phí khác	(2.587.454.320)	(369.529.660)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.822.377.887	925.481.655
Tổng thu nhập chịu thuế	57.566.276.519	3.373.036.590
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	22%
- Hoạt động khác	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.664.580.834	742.068.050
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		205.336.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.664.580.834	947.404.514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	72.608.520	(60.372.290)
- Chi phí sửa chữa tài sản	(33.288.556)	83.221.390
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(19.493.114)	(236.792)
	19.826.850	22.612.308

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.442.314.619	5.186.310.035
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	47.442.314.619	5.186.310.035
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.607	285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2015

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 Trong năm 2015, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang Nhận chia cổ tức	2.543.786.158	3.003.129.204
Công ty TNHH Angimex - Kitoku Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.220.100.000	32.820.179.534
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	639.394.200	600.514.200
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	838.158.250	1.753.800.000
Mua sản phẩm (bao bì)		
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		
Nhận chia cổ tức	1.070.250.000	170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	17.229.500	134.893.900
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	1.315.866.825	9.479.483.027
Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời Bán sản phẩm (xe gắn máy, phụ tùng)	817.576.513	
Mua sản phẩm (bao bì)	2.769.867.890	3.403.556.840

29.2 Tại ngày 31/12/2015 số dư của các bên liên quan như sau :

	31/12/2015 <u>VND</u>	01/01/2015 <u>VND</u>
Khoản Phải trả cho khách hàng Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời	127.782.859	131.950.676
Công ty Cổ phần Docitrans	19.762.114	
Khoản khách hàng trả trước Công ty TNHH Angimex - Kitoku	1.138.000.000	
Khoản trả trước cho khách hàng Công ty Cổ phần Docitrans		167.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.633.878.164.498	457.748.382.625	-	2.091.626.547.123
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	94.034.616.942	37.220.349.860	-	131.254.966.802
Chi phí bán hàng	(91.134.050.469)	(22.480.604.852)		(113.614.655.321)
Chi phí quản lý				(19.404.387.734)
Thu nhập tài chính				76.388.611.545
Chi phí tài chính				(28.462.298.438)
Thu nhập khác				13.924.831.749
Lợi nhuận trước thuế				60.087.068.603
Thuế TNDN hiện hành				(12.664.580.834)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				19.826.850
Lợi nhuận sau thuế			-	47.442.314.619
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	391.113.776.694	81.230.671.268	-	472.344.447.962
Tài sản không phân bổ				319.419.807.777
Cộng				791.764.255.739
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.476.079.627	11.018.625.502	-	18.494.705.129
Nợ phải trả không phân bổ				389.942.935.005
Cộng				408.437.640.134

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,52	1,14
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,91	0,27
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,59	0,11
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,21	5,96
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	2,24	0,29
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	5,99	0,71
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	12,38	1,50
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,91	1,95
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	106,55	112,22
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,93	0,92
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	51,59	52,88

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TÙNG



An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TIẾN